THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1

MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Ký ngày: 17/4/2024 15:24:27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**356.683.414.273**	**379.070.958.797**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*V.1*	**5.261.214.709**	**13.252.269.450**
1. Tiền	111		5.261.214.709	13.252.269.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**237.500.000.000**	**249.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.500.000.000	249.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.221.399.050**	**49.121.479.051**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.680.437.007	40.322.657.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.258.774.555	6.206.928.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.295.151.680	3.604.857.556
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.012.964.192)	(1.012.964.192)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**79.374.336.077**	**67.243.924.381**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	79.374.336.077	67.243.924.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**326.464.437**	**453.285.915**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	326.464.437	453.285.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**44.617.076.192**	**47.303.625.473**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**39.368.595.793**	**42.146.906.698**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	36.983.000.305	39.704.264.536
- Nguyên giá	222		220.437.069.602	220.282.524.602
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(183.454.069.297)	(180.578.260.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.385.595.488	2.442.642.162
- Nguyên giá	228		8.057.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.672.169.421)	(5.615.122.747)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.248.480.399**	**5.156.718.775**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.248.480.399	5.156.718.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**401.300.490.465**	**426.374.584.270**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.295.133.768**	**83.177.690.919**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62.295.133.768**	**83.177.690.919**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.744.666.183	12.730.339.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.017.051.838	1.002.168.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.307.887.448	10.498.805.274
4. Phải trả người lao động	314	V.15	8.789.083.022	32.820.158.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.572.813.180	14.558.638.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	7.863.632.097	11.567.580.350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**PL**	**339.005.356.697**	**343.196.893.351**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**339.005.356.697**	**343.196.893.351**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.975.323.606	194.975.323.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.731.331.091	53.922.867.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.603.866.544	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.127.464.547	53.922.867.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**401.300.490.465**	**426.374.584.270**

- -

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**101.335.961.076**	**103.250.343.795**	**101.335.961.076**	**103.250.343.795**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112.830.297	77.939.163	112.830.297	77.939.163
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.2	**101.223.130.779**	**103.172.404.632**	**101.223.130.779**	**103.172.404.632**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	65.432.584.129	66.543.035.700	65.432.584.129	66.543.035.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**35.790.546.650**	**36.629.368.932**	**35.790.546.650**	**36.629.368.932**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.136.931.212	823.411.681	1.136.931.212	823.411.681
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	-	16.102.500	-	16.102.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	9.885.828.280	10.419.791.169	9.885.828.280	10.419.791.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	8.834.772.147	8.204.213.529	8.834.772.147	8.204.213.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.206.877.435**	**18.812.673.415**	**18.206.877.435**	**18.812.673.415**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	196.482.693	174.898.000	196.482.693	174.898.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	27.779.443	37.940.361	27.779.443	37.940.361
13. Lợi nhuận khác	**40**		**168.703.250**	**136.957.639**	**168.703.250**	**136.957.639**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	V.13	**18.375.580.685**	**18.949.631.054**	**18.375.580.685**	**18.949.631.054**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	3.675.116.138	3.789.926.212	3.675.116.138	3.789.926.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.700.464.547**	**15.159.704.842**	**14.700.464.547**	**15.159.704.842**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.10**	**1.192**	**1.230**	**1.192**	**1.230**

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

M.S.D.N: 0300463037 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18.375.580.685**	**18.949.631.054**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			**1.800.528.398**	**2.142.958.226**
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	2.932.855.905	2.986.541.973
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.132.327.507)	(843.583.747)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.176.109.083**	**21.092.589.280**
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		12.260.799.178	1.248.523.356
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.130.411.696)	3.033.427.936
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.131.658.374)	(17.824.583.484)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35.059.854	(447.347.457)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.820.968.142)	(7.363.983.160)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.530.347.254)	(5.562.013.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12.141.417.351)**	**(5.823.386.983)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.840.768.920)	(1.961.746.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	70.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(112.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141.500.000.000	94.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.771.608.330	2.256.225.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12.430.839.410**	**(17.934.611.957)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.280.476.800)	(6.315.942.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8.280.476.800)**	**(6.315.942.700)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.991.054.741)**	**(30.073.941.640)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.252.269.450**	**37.453.513.395**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	-	**5.261.214.709**	**7.379.571.755**

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06/7/2018 để bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	**Tại Ngày 31/3/2023**		**Tại Ngày 01/01/2023**	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà Nhà nước	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
Cộng	**93.325.730.000**	**100**	**93.325.730.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đối vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		1.010.595.393		595.348.115
Tiền gửi ngân hàng		4.250.619.316		12.656.921.335
Trong đó : Tiền gửi USD	1.618,18	38.965.774	1.621,48	39.045.238
Các khoản tương đương tiền		-		-
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		-		-
Cộng		**5.261.214.709**		**13.252.269.450**
			-	-

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)		237.500.000.000	249.000.000.000
Cộng	-	**237.500.000.000**	**249.000.000.000**

3. Các khoản phải thu khách hàng

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm		27.672.377.007	40.314.597.132
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu		8.060.000	8.060.000
Cộng	-	**27.680.437.007**	**40.322.657.132**

4. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	3.078.370.135	2.950.780.735
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	2.686.223.920	2.548.750.320
Ứng trước cho hoạt động khác	494.180.500	707.397.500
Cộng	**6.258.774.555**	**6.206.928.555**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		
Phải thu khác	745.036.614	415.461.667
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12	550.115.066	3.189.395.889
Cộng	**1.295.151.680**	**3.604.857.556**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	43.658.067.707	35.612.933.211
Công cụ, dụng cụ	660.209.276	869.325.276
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.487.352.360	6.840.371.322
Thành phẩm	22.501.362.620	22.547.124.399
Hàng hoá	67.344.114	1.374.170.173
Cộng	**79.374.336.077**	**67.243.924.381**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

					-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**32.966.082.017**	**157.549.220.350**	**24.581.109.782**	**5.186.112.453**	**220.282.524.602**
Tăng trong kỳ	-	154.545.000	-	-	154.545.000
Mua mới		*154.545.000*			*154.545.000*
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**32.966.082.017**	**157.703.765.350**	**24.581.109.782**	**5.186.112.453**	**220.437.069.602**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**28.463.894.010**	**128.081.047.357**	**20.378.560.757**	**3.654.757.942**	**180.578.260.066**
Tăng trong kỳ	224.640.087	2.250.108.340	303.668.070	97.392.734	2.875.809.231
Khấu hao trong kỳ	*224.640.087*	*2.250.108.340*	*303.668.070*	*97.392.734*	2.875.809.231
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Khác					
Số cuối kỳ	**28.688.534.097**	**130.331.155.697**	**20.682.228.827**	**3.752.150.676**	**183.454.069.297**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***4.502.188.007***	***29.468.172.993***	***4.202.549.025***	***1.531.354.511***	***39.704.264.536***
Số cuối kỳ	***4.277.547.920***	***27.372.609.653***	***3.898.880.955***	***1.433.961.777***	***36.983.000.305***

Trong đó, -

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 125.655.985.412 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**2.916.105.767**	**3.849.899.609**	**1.291.759.533**	**8.057.764.909**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.916.105.767**	**3.849.899.609**	**1.291.759.533**	**8.057.764.909**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**816.509.610**	**3.526.298.047**	**1.272.315.090**	**5.615.122.747**
Tăng trong kỳ	14.580.528	40.382.814	2.083.332	57.046.674
Khấu hao trong kỳ	*14.580.528*	40.382.814	*2.083.332*	*57.046.674*
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số cuối kỳ	**831.090.138**	**3.566.680.861**	**1.274.398.422**	**5.672.169.421**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	***2.099.596.157***	***323.601.562***	***19.444.443***	***2.442.642.162***
Số cuối kỳ	***2.085.015.629***	***283.218.748***	***17.361.111***	***2.385.595.488***

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 3.888.075.809 đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Công cụ dụng cụ và khác	326.464.437	453.285.915
Cộng	**326.464.437**	**453.285.915**

- -

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	5.248.480.399	5.156.718.775
Cộng	**5.248.480.399**	**5.156.718.775**

- -

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	19.437.835.847	11.731.392.890
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	96.399.314	96.399.314
Mua vật dụng khác cho sản xuất	210.431.022	902.547.436
Cộng	**19.744.666.183**	**12.730.339.640**

- -

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	1.017.051.838	1.002.168.358
Cộng	**1.017.051.838**	**1.002.168.358**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	1.661.139.356	294.055.274	1.672.468.918	282.725.712
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	653.194.027	653.194.027	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.820.968.141	3.675.116.138	7.820.968.142	3.675.116.137
Thuế thu nhập cá nhân	1.016.435.697	869.824.886	1.536.506.584	349.753.999
Thuế tài nguyên	262.080	764.640	735.120	291.600
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	20.557.547	20.557.547	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-			-
Cộng	**10.498.805.274**	**5.517.512.512**	**11.708.430.338**	**4.307.887.448**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	109.312.003	253.059.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.781.600.000	409.000.000
Cổ tức phải trả	18.141.816.900	13.356.691.500
Chi phí bán hàng	198.517.197	389.416.695
Phải trả khác	341.567.080	150.470.632
Cộng	**20.572.813.180**	**14.558.638.487**

15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.961.188.273	3.237.666.112	(6.755.525.700)	3.443.328.685
Quỹ phúc lợi	2.863.023.240	1.509.510.852	(1.439.846.000)	2.932.688.092
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.743.368.837	1.079.222.037	(1.334.975.554)	1.487.615.320
Cộng	**11.567.580.350**	**5.826.399.001**	**(9.530.347.254)**	**7.863.632.097**

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	*9.332.573*	*9.332.573*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm			
Số dư đầu năm			**53.922.867.745**
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ			**14.700.464.547**
Giảm trong kỳ, gồm :			**18.892.001.201**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận		5.826.399.001	
- Từ lợi nhuận năm 2023	*2.253.399.001*		
- Từ lợi nhuận năm 2024	*3.573.000.000*		
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)		13.065.602.200	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2023	*13.065.602.200*		
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2024	-		
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2024		-	***49.731.331.091***

VI *THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
Tổng doanh thu		
	Năm nay	**Năm trước**
- Doanh thu hàng hoá	2.935.943.260	1.767.031.259
- Doanh thu thành phẩm	98.400.017.816	101.483.312.536
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**101.335.961.076**	**103.250.343.795**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
- Hàng hóa bán bị trả lại	-	-
- Thành phẩm bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	112.830.297	77.939.163
Cộng	**112.830.297**	**77.939.163**

3. Doanh thu thuần

	-	-
- Doanh thu hàng hoá	2.935.943.260	1.767.031.259
- Doanh thu thành phẩm	98.287.187.519	101.405.373.373
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**101.223.130.779**	**103.172.404.632**

4. Giá vốn hàng bán

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.328.972.159	1.387.695.469
Giá vốn thành phẩm đã bán	63.103.611.970	65.155.340.231
Cộng	**65.432.584.129**	**66.543.035.700**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.132.327.507	801.784.245
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.603.705	5.524.936
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.102.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**1.136.931.212**	**823.411.681**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.102.500
Cộng	**-**	**16.102.500**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.763.134.214	5.721.411.225
Chi phí tiền lương	*4.841.328.898*	*4.764.427.098*
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*724.438.316*	*748.754.127*
Chi phí ăn giữa ca	*197.367.000*	*208.230.000*
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	350.698.171	166.318.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.178.849	277.029.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.375.786	698.885.727
Chi phí bằng tiền khác	3.153.441.260	3.556.146.135
Cộng	**9.885.828.280**	**10.419.791.169**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.107.391.413	6.008.966.686
Chi phí tiền lương	*5.244.772.973*	*5.161.462.688*
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*697.391.440*	*688.263.998*
Chi phí ăn giữa ca	*165.227.000*	*159.240.000*
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	155.024.872	110.159.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.480.656	170.840.658
Thuế, phí và lệ phí	24.557.547	24.557.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.906.013	951.756.924
Chi phí bằng tiền khác	1.417.411.646	937.932.451
Cộng	**8.834.772.147**	**8.204.213.529**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	-	70.909.091
Nhượng bán nguyên phụ liệu	5.100.000	40.059.000
Bán phế liệu	191.382.693	63.929.909
Cộng	**196.482.693**	**174.898.000**

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	2.779.443	37.940.361
Phạt vi phạm hành chánh và khác	25.000.000	-
Cộng	**27.779.443**	**37.940.361**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.375.580.685	18.949.631.054
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.375.580.685	18.949.631.054
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**3.675.116.138**	**3.789.926.212**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.700.464.547	15.159.704.842
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.700.464.547	15.159.704.842
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.192	1.230

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.526.745.511	46.564.197.913
Chi phí nhân công	26.873.585.694	27.625.590.971
Chi phí tiền lương	*22.269.088.771*	*22.915.918.117*
Chi phí BHXH, BHTN, BHYT & KPCĐ	*3.645.645.923*	*3.745.697.854*
Chi phí ăn giữa ca	*958.851.000*	*963.975.000*
Chi phí công cụ và dụng cụ	555.060.819	591.788.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.932.855.905	2.986.541.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.784.402.727	3.879.219.474
Chi phí bằng tiền khác	5.029.232.162	4.871.056.666
Cộng	**83.701.882.818**	**86.518.395.780**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	**13.348.737.574**	**8.527.502.188**
Bán các thành phẩm	8.939.665.972	5.959.213.626
Tiền bán thành phẩm đã thu	13.975.754.938	8.482.646.188
Số dư cuối kỳ	**8.312.648.608**	**6.004.069.626**
CN HÀ NỘI (F7159)		
Số dư đầu năm	**2.864.974.287**	**2.116.764.027**
Bán các thành phẩm	431.095.249	1.371.493.872
Tiền bán thành phẩm đã thu	2.864.974.287	1.703.761.542
Số dư cuối kỳ	**431.095.249**	**1.784.496.357**
CN ĐÀ NẴNG (F13698)		
Số dư đầu năm	**984.506.543**	**811.514.754**
Bán các thành phẩm	614.536.178	468.901.387
Tiền bán thành phẩm đã thu	1.174.263.310	1.036.968.175
Số dư cuối kỳ	**424.779.411**	**243.447.966**
CN NHA TRANG (F15732)		
Số dư đầu năm	**117.905.332**	**251.133.420**
Bán các thành phẩm	146.441.628	230.042.283
Tiền bán thành phẩm đã thu	170.980.126	321.464.792
Số dư cuối kỳ	**93.366.834**	**159.710.911**

CN CẦN THƠ (F15792)		
Số dư đầu năm	**29.152.128**	-
Bán các thành phẩm	21.210.480	88.792.676
Tiền bán thành phẩm đã thu	41.301.696	88.792.676
Số dư cuối kỳ	9.060.912	-
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	-	-
Mua nguyên liệu hàng hóa		967.613.505
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO		967.613.505
Số dư cuối kỳ	-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2024

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**279.669.450.143**	**53.813.882.155**	**427.782.034.298**
Lợi nhuận tăng năm trước				*32.896.293.263*	83.564.440.745	116.460.734.008
Giảm trong năm trước					**(83.455.455.155)**	**(83.455.455.155)**
+ Trích lập các quỹ					*(55.457.736.155)*	*(55.457.736.155)*
+ Chia cổ tức				*(117.590.419.800)*	*(27.997.719.000)*	*(145.588.138.800)*
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**194.975.323.606**	**53.922.867.745**	**343.196.893.351**
Lợi nhuận tăng năm nay				-	14.700.464.547	14.700.464.547
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					14.700.464.547	14.700.464.547
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				-		-
Cổ phiếu thưởng				-		-
Giảm trong năm nay			-	-	(18.892.001.201)	*(18.892.001.201)*
+ Trích lập các quỹ					*(5.826.399.001)*	*(5.826.399.001)*
+ Chia cổ tức					*(13.065.602.200)*	*(13.065.602.200)*
+ Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**194.975.323.606**	**49.731.331.091**	**339.005.356.697**
					-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC